

Số: 76/QĐ-UBND

Tích Lương, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách
phường Tích Lương quý III năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của bộ phận Tài chính – Kế toán phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách phường Tích Lương quý III năm 2023.

(Có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân phường, Ban tài chính phường tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

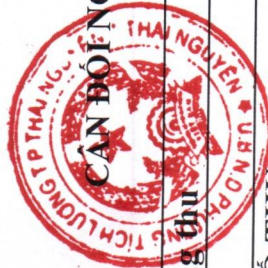
- UBND thành phố;
- Phòng Tài chính thành phố;
- Đảng ủy, HĐND phường;
- Các ban, ngành đoàn thể;
- Lưu: VP; KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Lê Thống

UBND PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG



Biểu 113/CKTC-NSNN
HỘI ĐỒNG NHÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ III NĂM 2023

STT	Nội dung thu	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	Đơn vị: đồng
A	B	1	2	SO SÁNH (%)
I	TỔNG SỐ THU			3
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7.275.663.000	1.481.098.352	20,36
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	212.000.000	61.813.000	29,16
3	Thu bổ sung	1.771.400.000	326.526.000	18,43
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.476.693.000	993.976.000	22,20
	- Bổ sung có mục tiêu	4.405.669.000	993.976.000	22,56
		71.024.000		
4	Thu chuyển nguồn	815.570.000	98.783.352	
5	Thu kết dư		-	
II	TỔNG SỐ CHI			
1	Chi đầu tư phát triển	7.275.663.000	1.482.005.325	20,37
2	Chi thường xuyên		-	
3	Dự phòng	6.333.590.000	1.482.005.325	23,40
4	Chi chuyển nguồn	126.503.000	-	
		815.570.000	0	

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG QUÝ 3 ĐẦU NĂM 2023



Nội dung	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
Tổng số thu						
I. Các khoản thu 100%						
1. Phí, lệ phí	5.066.000.000	7.275.663.000	1.561.818.000	1.481.098.352	30,83	20,36
2. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	212.000.000	212.000.000	184.952.000	61.813.000	87,24	29,16
3. Đóng góp của nhân dân theo quy định	65.000.000	65.000.000	14.129.000	14.129.000	21,74	21,74
4. Thu khác	63.000.000	63.000.000	3.450.000	3.450.000	5,48	5,48
	-	-	-	-		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)						
1. Các khoản thu phân chia	84.000.000	84.000.000	167.373.000	44.234.000	199,25	52,66
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.854.000.000	1.771.400.000	1.376.866.000	326.526.000	28,37	18,43
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	961.000.000	405.400.000	102.881.000	44.672.000	10,71	11,02
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	210.000.000	105.000.000	32.385.000	16.473.000	15,42	15,69
- Thuế giá trị gia tăng	751.000.000	300.400.000	70.496.000	28.199.000	9,39	9,39
- Thuế thu nhập cá nhân (hộ)	3.893.000.000	1.366.000.000	1.273.985.000	281.854.000	32,73	20,63
- Thuế thu nhập cá nhân (đất)	632.000.000	189.600.000	663.476.000	187.481.000	104,98	98,88
	320.000.000		348.080.000	-	108,78	
	2.941.000.000	1.176.400.000	262.429.000	94.373.000	8,92	8,02
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-					
IV. Thu chuyển nguồn	-	815.570.000				
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	-			98.783.352		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	4.476.693.000		993.976.000		
- Bổ sung cân đối ngân sách	-	4.405.669.000		993.976.000		
- Bổ sung có mục tiêu	-	71.024.000				

Đơn vị: đồng

Đơn vị: đồng

Nội dung	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH			ƯỚC THỰC HIỆN			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1		3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số dự toán chi sau khi trừ tiết kiệm chi	7.275.663.000	0	7.275.663.000	1.482.005.325		1.482.005.325	20,37		20,369
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	950.000.000		950.000.000	224.972.514		224.972.514	23,68		23,681
- Chi dân quân tự vệ	450.000.000		450.000.000	74.889.882		74.889.882	16,64		16,64
- Chi trật tự an toàn xã hội	500.000.000		500.000.000	150.082.632		150.082.632	30,02		30,017
2. Chi văn hóa, thông tin	185.000.000		185.000.000	-		-			
3. Chi thể dục, thể thao	25.000.000		25.000.000	-		-			
4. Chi Sự nghiệp kinh tế	35.000.000		35.000.000						
5. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.891.138.000	0	4.891.138.000	1.121.869.686		1.121.869.686	22,94		22,937
5.1. Ủy ban nhân dân	2.823.138.000		2.823.138.000	560.380.492		560.380.492	19,85		19,85
5.2. Hội đồng nhân dân	350.000.000		350.000.000	66.703.910		66.703.910	19,06		19,058
5.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	700.000.000		700.000.000	213.188.087		213.188.087	30,46		30,455
5.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	310.000.000		310.000.000	93.741.400		93.741.400	30,24		30,239
5.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	120.000.000		120.000.000	35.201.916		35.201.916	29,33		29,335
5.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	140.000.000		140.000.000	47.569.571		47.569.571	33,98		33,978
5.7. Hội Cựu chiến binh	130.000.000		130.000.000	39.519.790		39.519.790	30,40		30,4
5.8. Hội Nông dân	150.000.000		150.000.000	30.284.520		30.284.520	20,19		20,19
5.9. Các khoản chi đặc thù khác	168.000.000		168.000.000	35.280.000	-	35.280.000	21,00		21
6. Chi cho công tác xã hội	247.452.000	0	247.452.000	51.253.125		51.253.125	20,71		20,712
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	197.452.000		197.452.000	51.253.125		51.253.125	25,96		25,957
- Khác	50.000.000		50.000.000	-		-			
7. Dự phòng	126.503.000		126.503.000						
8. Chi Chuyển nguồn CCTL	815.570.000		815.570.000						